

Số: 41 /NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
thu, chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính  
phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa  
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính  
– ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa  
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị  
định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi  
tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2018/TT-  
BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua lại, hoán đổi  
công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính  
quyền địa phương tại thị trường trong nước và Thông tư số 342/2016/TT-BTC  
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi  
hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016  
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà  
nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 2320/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 4181/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 và Tờ trình số 4406/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về điều chỉnh, bổ sung Tờ trình số 4181/TTr-UBND ngày 22/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 với một số nội dung cơ bản như sau:**

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022: 10.020 tỷ đồng, gồm:

- a) Thu nội địa: 8.720 tỷ đồng;
- b) Thu xuất nhập khẩu: 1.300 tỷ đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2022: 10.342,2 tỷ đồng, gồm:

2.1. Thu cân đối NSĐP: 9.312,6 tỷ đồng, gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng (thu 100% và điều tiết): 8.220 tỷ đồng;

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 1.092,6 tỷ đồng.

2.2. Thu ngân sách trung ương bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.029,6 tỷ đồng, gồm:

- Bổ sung chi đầu tư phát triển: 935,5 tỷ đồng;

- Bổ sung chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 94,1 tỷ đồng.

3. Dự toán chi NSĐP năm 2022: 10.398 tỷ đồng, gồm:

3.1. Chi cân đối NSĐP: 9.368,4 tỷ đồng, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 3.230,4 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội: 37 tỷ đồng;

- Chi trả nợ gốc và lãi: 7,5 tỷ đồng;

- Chi từ nguồn vay bù đắp bội chi ngân sách: 55,8 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: 5.950,8 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 2.485,3 tỷ đồng;
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 40,7 tỷ đồng;
- c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 01 tỷ đồng;
- d) Dự phòng ngân sách: 186,3 tỷ đồng.

3.2. Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.029,6 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 935,5 tỷ đồng;
- Chi thường xuyên: 94,1 tỷ đồng.

4. Tổng mức vay: 61,8 tỷ đồng; trong đó mức vay để bù đắp bội chi là 55,8 tỷ đồng.

5. Chi trả nợ gốc và lãi của ngân sách địa phương năm 2022 là 7,5 tỷ đồng, bố trí từ nguồn vốn đầu tư chi xây dựng cơ bản, gồm: Chi trả nợ gốc là 6,1 tỷ đồng, chi trả lãi là 1,4 tỷ đồng.

(Kèm theo các Biểu số 15, 16, 17, 18).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 2 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận: *Jch*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực IV;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thành Tâm**

**DANH MỤC**  
**KÈM NGHỊ QUYẾT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

*(Kèm theo Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

<b>STT</b>	<b>Số hiệu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu số 15	Cân đối ngân sách địa phương năm 2022
2	Biểu số 16	Dự toán thu NSNN theo lĩnh vực năm 2022
3	Biểu số 17	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2022
4	Biểu số 18	Bội chi và phương án vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2022



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tổng Thu NSDP (I+II)</b>	<b>11.520.400</b>	<b>14.777.661</b>	<b>10.342.187</b>	<b>-4.435.474</b>	<b>70,0%</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSDP</b>	<b>10.293.188</b>	<b>13.619.937</b>	<b>9.312.596</b>	<b>-4.249.877</b>	<b>68,4%</b>
1	Nguồn cân đối	10.293.188	9.769.821	9.312.596	-457.225	95,3%
a	Thu 100% + điều tiết	8.909.457	8.386.090	8.219.950	-166.140	98,0%
b	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1.383.731	1.383.731	1.092.646	-291.085	79,0%
2	Thu chuyển nguồn		3.719.659		-3.719.659	0,0%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		67.865		-67.865	0,0%
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		5.128		-5.128	0,0%
5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính		54.464			
6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác		3.000			
<b>II</b>	<b>Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.227.212</b>	<b>1.157.724</b>	<b>1.029.591</b>	<b>-128.133</b>	<b>88,9%</b>
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	1.114.420	941.992	935.449	-6.543	99,3%
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	112.792	200.355	94.142	-106.213	47,0%
3	Bổ sung Chương trình MTQG	0	15.377		-15.377	0,0%
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>11.544.800</b>	<b>14.625.239</b>	<b>10.397.987</b>	<b>-1.146.813</b>	<b>90%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>10.317.588</b>	<b>10.784.131</b>	<b>9.368.396</b>	<b>-949.192</b>	<b>91%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	4.360.646	3.230.380	-209.470	94%
2	Chi thường xuyên	6.008.148	6.409.805	5.950.758	-57.390	99%
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.450	990		-1.450	0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	205.900		186.258	-19.642	90%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240			-661.240	0%
7	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019		1.350			
8	Chi trả nợ gốc từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020		10.340			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.227.212</b>	<b>1.406.140</b>	<b>1.029.591</b>	<b>-197.621</b>	<b>84%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		18.164		0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.227.212	1.387.976	1.029.591	-197.621	84%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>2.427.341</b>		<b>0</b>	
<b>III</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>7.628</b>		<b>0</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>					
	Bội thu					
	Bội chi	24.400	27.042	55.800		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>13.160</b>	<b>13.690</b>	<b>6.100</b>	<b>-7.060</b>	<b>46%</b>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.160	11.690		-11.160	0%
III	Từ nguồn DT chi XDCB đầu năm			6.100	6.100	
IV	Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000	2.000		-2.000	0%
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>24.400</b>	<b>27.042</b>	<b>55.800</b>	<b>31.400</b>	<b>229%</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	24.400	27.042	55.800	31.400	229%
II	Vay để trả nợ gốc					

Ghi chú: (\*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	<b>Tổng thu NSNN (I+II)</b>	<b>10.020.000</b>	<b>8.219.950</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>8.720.000</b>	<b>8.219.950</b>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	370.000	370.000
1.1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	325.000	325.000
	- Thuế giá trị gia tăng	255.000	255.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.500	61.500
	- Thuế tài nguyên	8.500	8.500
1.2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	45.000	45.000
	- Thuế giá trị gia tăng	25.500	25.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500	15.500
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.180.000	1.180.000
	Thuế giá trị gia tăng	258.000	258.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	895.000	895.000
	Thuế tài nguyên	27.000	27.000
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.624.000	1.624.000
	Thuế giá trị gia tăng	1.163.000	1.163.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	420.000	420.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000
	Thuế tài nguyên	38.000	38.000
4	Lệ phí trước bạ	350.000	350.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	870.000	870.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	615.000	295.200
	Tr đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu	319.800	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	295.200	295.200
8	Phí, lệ phí	420.000	365.000
	Tr đó: Phí, lệ phí Trung ương	55.000	
	Phí, lệ phí địa phương	365.000	365.000
9	Tiền sử dụng đất	988.000	988.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	400.000	400.000
11	Thu khác ngân sách	210.000	90.000
	Tr đó: Thu khác ngân sách trung ương	120.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
12	Thu tiền cấp quyền KTKS	27.000	21.750
	<i>Tr đó: Do trung ương cấp</i>	<i>7.500</i>	<i>2.250</i>
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	2.000	2.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi, công sản khác	2.000	2.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.650.000	1.650.000
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.300.000</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.022.000	
2	Thuế xuất khẩu	3.000	
3	Thuế nhập khẩu	250.000	
4	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	25.000	

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>11.544.800</b>	<b>10.397.987</b>	<b>-1.146.813</b>	<b>90,1%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>10.317.588</b>	<b>9.368.396</b>	<b>-949.192</b>	<b>90,8%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.439.850</b>	<b>3.230.380</b>	<b>-209.470</b>	<b>93,9%</b>
<i>I</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>3.257.930</i>	<i>2.995.780</i>	<i>-262.150</i>	<i>92,0%</i>
a	Chi từ nguồn NSDP (Bao gồm chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ ĐTPT)	656.410	499.580	-156.830	76,1%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	601.720	790.400	188.680	131,4%
c	Chi từ nguồn thu tiền thuê đất từ nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	265.400		-265.400	0,0%
d	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	1.650.000	-60.000	96,5%
e	Chi từ nguồn bội chi NSDP	24.400	55.800	31.400	228,7%
2	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>	<i>181.920</i>	<i>234.600</i>	<i>52.680</i>	<i>129,0%</i>
a	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	171.920	197.600	25.680	114,9%
b	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	10.000	37.000	27.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.008.148</b>	<b>5.950.758</b>	<b>-57.390</b>	<b>99,0%</b>
	<i>Trong đó:</i>			<i>0</i>	
	<i>Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>2.315.300</i>	<i>2.485.320</i>	<i>170.020</i>	<i>107,3%</i>
	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	<i>42.140</i>	<i>40.670</i>	<i>-1.470</i>	<i>96,5%</i>
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi do địa phương vay</b>	<b>1.450</b>	<b>0</b>	<b>-1.450</b>	<b>0,0%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>186.258</b>	<b>185.258</b>	<b>18625,8%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>205.900</b>	<b>1.000</b>	<b>-204.900</b>	<b>0,5%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>661.240</b>	<b>0</b>	<b>-661.240</b>	<b>0,0%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>1.227.212</b>	<b>1.029.591</b>	<b>-197.621</b>	<b>83,9%</b>
<b>B.1</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
<b>I</b>	<b>Chương trình Giảm nghèo bền vững</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>			<i>0</i>	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>			<i>0</i>	
<b>II</b>	<b>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>			<i>0</i>	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>			<i>0</i>	
<b>B.2</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.227.212</b>	<b>1.029.591</b>	<b>-197.621</b>	<b>83,9%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.114.420</b>	<b>935.449</b>	<b>-178.971</b>	<b>84%</b>
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	406.845	107.903	-298.942	27%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	707.575	827.546	119.971	117%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>112.792</b>	<b>94.142</b>	<b>-18.650</b>	<b>83%</b>
<b>II.1</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>430</b>	<b>2.010</b>	<b>1.580</b>	<b>467%</b>
<b>II.2</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>112.362</b>	<b>92.132</b>	<b>-20.230</b>	<b>82%</b>
1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	112.362	92.132	-20.230	82%
1.1	Kinh phí nâng cấp đô thị	7.000		-7.000	0%
1.2	Kinh phí phân giới cắm mốc	2.607	1.000	-1.607	38%
1.3	Kinh phí hỗ trợ ANQP	9.240		-9.240	0%
1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	43.079	41.000	-2.079	95%
1.5	Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ	50.436	50.132	-304	99%



**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
<b>A</b>	<b>THU NSDP</b>	<b>11.216.255</b>	<b>9.312.596</b>	<b>-1.903.659</b>
	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.389.090	8.219.950	-169.140
	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.383.731	1.092.646	-291.085
	Thu chuyển nguồn tăng thu tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước	1.443.434		-1.443.434
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>10.784.131</b>	<b>9.368.396</b>	<b>-1.415.735</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>			
	Bội thu			
	Bội chi	27.042	55.800	28.758
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>2.516.727</b>	<b>2.465.985</b>	<b>-50.742</b>
<b>E</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)</b>	<b>2.463.282</b>	<b>2.362.840</b>	<b>-100.442</b>
<b>F</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>40.092</b>	<b>53.445</b>	<b>13.352</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2%	2%	-26%
<u>1</u>	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>			
<u>2</u>	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	<u>40.092</u>	<u>53.445</u>	<u>13.352</u>
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	8.408	0	-8.408
	- Hợp phần giao thông	5.363	0	-5.363
	- Hợp phần thủy lợi	3.045	0	-3.045
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	0	0
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	5.598	12.425	6.827
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm:	26.087	41.020	14.933
	- Đường An Thạnh - Phước Chi			
	- Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu			
<u>3</u>	<u>Vay trong nước khác</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)			0
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>13.690</b>	<b>6.100</b>	<b>-7.590</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>13.690</b>	<b>6.100</b>	<b>-7.590</b>
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.690	6.100	-7.590
a	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	8.408	0	-8.408
	- Hợp phần giao thông	5.363		-5.363
	- Hợp phần thủy lợi	3.045		-3.045
b	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1			0
c	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	932	1.800	868
d	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm:	4.350	4.300	-50
	- Đường An Thạnh - Phước Chi			
	- Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu			

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
1.3	Vốn khác	0	0	0
	<i>Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT, ...)</i>			0
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>13.690</b>	<b>6.100</b>	<b>-7.590</b>
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
2.2	Bội thu NSĐP			0
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	10.340		-10.340
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.350		-1.350
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm		6.100	6.100
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000		-2.000
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>27.042</b>	<b>55.800</b>	<b>28.758</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>27.042</b>	<b>55.800</b>	<b>28.758</b>
1.1	Vay để bù đắp bội chi	27.042	55.800	28.758
1.2	Vay để trả nợ gốc	0	0	0
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>27.042</b>	<b>55.800</b>	<b>28.758</b>
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	27.042	55.800	28.758
a	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1		34.580	34.580
b	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	7.759	7.220	-539
c	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	19.283	14.000	-5.283
2.3	Vốn trong nước khác	0	0	0
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương			0
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>53.445</b>	<b>103.145</b>	<b>49.700</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	2%	4%	-98%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	53.445	103.145	49.700
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	0	0	0
a	- Hợp phần giao thông	0	0	0
b	- Hợp phần thủy lợi	0	0	0
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	34.580	34.580
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	12.425	17.845	5.420
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	41.020	50.720	9.700
3	Vốn khác	0	0	0
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương	0	0	0
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>805</b>	<b>1.400</b>	<b>595</b>